

MỨC ĐỘ BỀN VỮNG VỀ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Đào Lan Phương¹, Bùi Thị Minh Nguyệt², Đào Thị Hồng³, Nguyễn Thị Lan Anh⁴
^{1,2,3,4}Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá mức độ bền vững về tài chính của các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) làm cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm phát triển bền vững các TCTCVM tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ bền vững tài chính của các TCTCVM còn chưa cao và không đồng đều giữa các tổ chức. Nguyên nhân chủ yếu của các TCTCVM Việt Nam là khả năng tự chủ trong hoạt động còn nhiều hạn chế, lệ thuộc quá nhiều vào trợ cấp vốn từ bên ngoài. Điểm sáng trong hoạt động của các TCTCVM Việt Nam là chất lượng tín dụng tốt, tỷ lệ hoàn trả cao. Vì vậy, để thúc đẩy các TCTCVM tại Việt Nam phát triển bền vững thì phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp như: Về phía các TCTCVM cần phải chủ động khai thác nguồn vốn phù hợp với loại hình TCTCVM, xác định phạm vi hoạt động phù hợp với quy mô cũng như khả năng phát triển của TCTCVM, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ các TCTCVM tiếp cận vốn với chi phí phù hợp với đặc thù của TCTCVM.

Từ khóa: Mức độ bền vững, tài chính vi mô, tổ chức tài chính vi mô.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài chính vi mô (TCVM) được đánh giá có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là công cuộc giảm nghèo đói và phát triển xã hội tại các quốc gia đang phát triển (Asian Development Bank - ADB, 2016; Chowdhury, 2009; Legerwood, 2013). Mặc dù vẫn còn nhiều tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) trên thế giới và tại Việt Nam phụ thuộc vào trợ cấp và tài trợ từ bên ngoài, nhưng từ giữa thập kỷ 90, các mô hình Grameen Bank, Accion International (ACCION), Card Bank trên thế giới đã chứng tỏ rằng hoạt động TCVM có thể phát triển tốt, phục vụ người nghèo mà không cần trợ cấp.

Qua 3 thập kỷ hình thành và phát triển, TCVM ở Việt Nam đã đạt được những thành công trong việc đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho người nghèo. Tuy nhiên, ngoài những thành công lớn trong việc tiếp cận với người nghèo, các TCTCVM Việt Nam vẫn chưa bền vững (Quách Mạnh Hào, 2005). Nguyễn Kim Anh và Lê Thanh Tâm (2013) cũng cho thấy phần lớn các TCTCVM ở Việt Nam đã đạt được chỉ tiêu tự vững về hoạt động nhưng kết quả chưa cao và chưa đồng đều; vì thế, vấn đề phát triển bền vững của TCTCVM là một trong những chủ đề nóng được các nhà thực hành TCVM,

các nhà quản lý và các nhà tài trợ quan tâm (Duflos, 2013). Phát triển TCVM bền vững là mục tiêu quan trọng của ngành TCVM Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển.

Vì vậy, nguyên nhân nào khiến các TCTCVM tại Việt Nam hoạt động chưa bền vững và giải pháp nào để giúp cho các TCTCVM hoạt động bền vững hơn đang là một vấn đề cấp thiết cần được quan tâm giải quyết, đặc biệt trong bối cảnh chiến lược tài chính toàn diện quốc gia (National financial inclusion strategy - NFIS) sẽ được khởi động trong năm 2018. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng các chính sách nhằm phát triển bền vững các TCTCVM để các tổ chức này có thể phát triển tương xứng với tiềm năng và là “trợ thủ đắc lực” cho chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện tại Việt Nam trong tương lai.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về mức độ bền vững của TCTCVM.

- Thực trạng về mức độ bền vững của TCTCVM tại Việt Nam hiện nay.

- Một số giải pháp và khuyến nghị góp phần phát triển bền vững các TCTCVM tại Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: Các thông

tin, số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập tại Báo cáo thường niên của Nhóm công tác TCVM các năm (2012 - 2015), Báo cáo của ADB năm 2015, công bố số liệu của các TCTCVM trên Mix market các năm giai đoạn (2011 - 2015) và các Báo cáo chuyên ngành.

- Phương pháp xử lý, phân tích số liệu: Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp với bảng biểu...

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận về mức độ bền vững của tổ chức tài chính vi mô

TCTCVM là những nhà cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo (chủ yếu là khoản tín dụng và tiết kiệm), mặc dù một số nhà cung cấp cũng đưa ra dịch vụ bảo hiểm (Ledgerwood, 2001). TCTCVM là một tổ chức hoạt động với mục tiêu kép (tiếp cận xã hội và mục tiêu tài chính bền vững); vì vậy, thách thức đặt ra cho các tổ chức này là làm sao để duy trì sự bền vững mà vẫn không xa rời sứ mệnh của mình là xóa đói giảm nghèo (Armedriz de Aghion và Morduch, 2005).

Kể từ khi thấy được những ảnh hưởng tích cực của TCVM đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo, đề xuất “càng nhiều TCVM” có thể thay thế cho “giảm nghèo nhiều hơn” đã được chấp nhận trong ngành TCVM (Bhatt & Tang, 2001). Sự thành công của các TCTCVM bắt đầu được đánh giá rộng rãi bởi khả năng bền vững về tài chính nhằm cung cấp các dịch vụ TCVM sẵn có cho người nghèo đồng thời đạt được mục tiêu xóa đói giảm nghèo đã định.

Tính bền vững có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau như: tổ chức, các khía cạnh quản lý, thị trường và tài chính (Mahajan & Nagasri, 1999). Sự bền vững về tài chính là một trong những khía cạnh quan trọng của phát triển bền vững. Tính bền vững tài chính của một TCTCVM được định nghĩa là khả năng tự tạo ra thu nhập để trang trải mọi chi phí hoạt động và đạt được lợi nhuận để phục vụ tăng trưởng (Ayayi và Sene, 2010). Hay, sự bền vững tài chính là khả năng của một TCTCVM

tạo ra doanh thu để trang trải chi phí hoạt động, chi phí tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình tăng trưởng (Meyer, 2002). Rhyne (1998) và Meyer (2002) cho rằng nhờ tính bền vững mà các TCTCVM có thể có nguồn tài trợ để phục vụ người nghèo trong thời gian dài. Tính bền vững được đo bằng các tỷ lệ tự bền vững và các hệ số sinh lời. Có ba mức độ bền vững là: tự bền vững về hoạt động (Operational self-sufficiency - OSS), tự bền vững về tài chính (Financial self-sufficiency - FSS) và tự bền vững về thể chế (Institutional self-sustainability - ISS). Một số chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá mức độ bền vững về tài chính của TCTCVM được sử dụng bao gồm:

Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá chất lượng danh mục đầu tư như: Chỉ tiêu tỷ lệ rủi ro của danh mục đầu tư (PAR >30) được xác định bằng tỷ lệ các khoản lỗ ròng trên tổng danh mục cho vay thường được sử dụng làm chỉ tiêu đại diện cho mức độ rủi ro của danh mục đầu tư (Cull và cộng sự, 2007; Olivares-Polanco, 2005; Ayayi và Sene, 2010). Theo thông lệ quốc tế TCTCVM có chất lượng danh mục đầu tư tốt khi (PAR > 30) < 5%. Ngoài ra, có thể sử dụng thêm các chỉ tiêu khác như tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ chi phí dự phòng.

Chỉ số tự bền vững về hoạt động của TCTCVM (OSS) được sử dụng là một chỉ tiêu đại diện cho tính bền vững hoạt động. Chỉ số tự bền vững hoạt động của một TCTCVM là tỷ lệ của thu nhập hoạt động (ví dụ: lãi suất, lệ phí và thu nhập dịch vụ khác từ các khoản vay và đầu tư) với tổng chi phí (ví dụ: tổng các chi phí hoạt động, chi phí tài chính và trích lập dự phòng mất vốn). TCTCVM sẽ được coi là tự bền vững về hoạt động khi OSS lớn hơn 100% (Bogan, 2012). Theo tiêu chuẩn của The MIX và Worldbank thì TCTCVM được đánh giá là có mức độ bền vững về hoạt động khi chỉ tiêu OSS lớn hơn 120%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) được tính bằng tổng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của TCTCVM, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản trong việc tạo ra lợi nhuận. Theo thông lệ quốc tế ROA > 2% là TCTCVM

đã đạt mức độ hiệu quả tốt.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) được tính bằng tổng lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn chủ sở hữu của TCTCVM, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu trong việc tạo ra lợi nhuận. Theo thông lệ quốc tế, ROE \geq 15% cho thấy mức độ bền vững của TCTCVM.

3.2. Thực trạng về mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

Mức độ bền vững của các TCTCVM thường được các chuyên gia và các nhà quản lý xem xét thông qua các chỉ tiêu: chỉ số tự bền vững về hoạt động của TCTCVM (OSS), tỷ suất sinh lời (ROA, ROE), chất lượng danh mục cho vay (tỷ lệ rủi ro của danh mục đầu tư (PAR >30)), trên cơ sở so sánh với chuẩn quốc tế và khu vực. Bên cạnh đó, mức độ bền vững còn được xem xét và đánh giá ở góc độ thể chế và xuất phát điểm của TCVM Việt Nam.

Ở Việt Nam các TCTCVM thường hợp tác với các tổ chức chính trị xã hội thuộc sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam để triển khai các hoạt động của mình. Đây là cách làm sáng tạo của Việt Nam mà các nước không có. Điều này đã tạo điều kiện giúp cho các TCTCVM tiếp cận người nghèo tại các vùng nông thôn hiệu quả hơn nhiều so với các nước khác. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực trên, việc quan hệ chặt chẽ với các đoàn thể đã khiến các hoạt động TCVM của các tổ chức thường được coi như là chương trình phúc lợi xã hội dưới sự hỗ trợ của Chính phủ chứ chưa được nhìn nhận là các tổ chức địa phương hoạt động theo định hướng thị trường và thúc đẩy sự phát triển. Bên cạnh đó, phần lớn các chương trình TCVM đều không thể thực hiện một cách độc lập khỏi cơ cấu tổ chức chung và chính sách hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội.

Bảng 1. Các chỉ số hoạt động tài chính chủ chốt của các TCTCVM so với một số nước trong khu vực năm 2015

(Đơn vị: %)

STT	Quốc gia	Tỷ lệ nợ quá hạn PAR (>30 ngày)	Tỷ lệ chi phí hoạt động	Mức độ bền vững hoạt động (OSS)	Mức độ bền vững tài chính (ROA)
1	Campuchia	0,60	12	132	4
2	Lào	3	25	112	3
3	Philippines	8	72	112	2
4	Việt Nam	0,05	12	118	2
	Trung bình	2,91	30	119	3

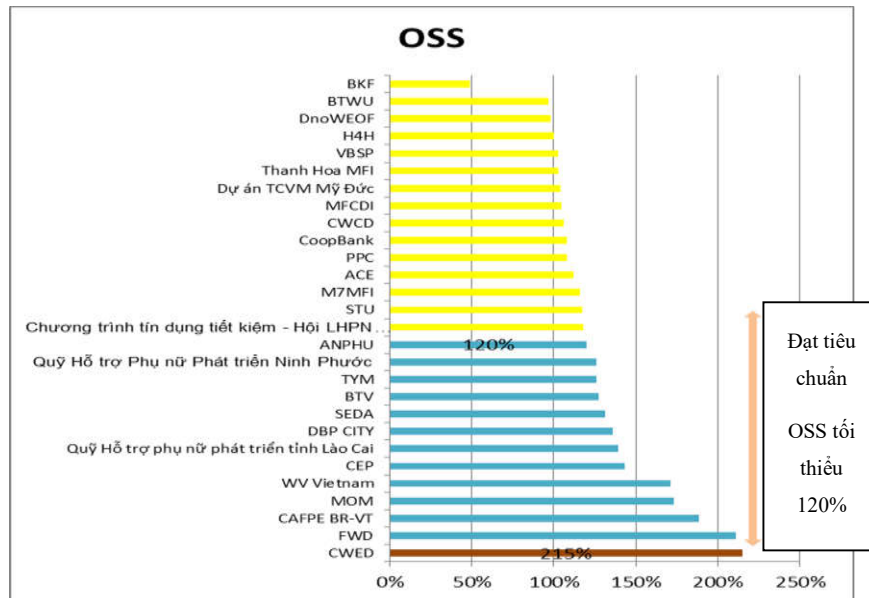
(Nguồn: Nhóm công tác tài chính vi mô - VMFWG, 2015)

Qua bảng 1 có thể thấy các chỉ số hoạt động tài chính của các TCTCVM Việt Nam có xu hướng tốt hơn trung bình của các nước trong khu vực. Về chất lượng nợ, Philippines là nước có tỷ lệ dư nợ quá hạn 30 ngày lớn nhất với 8%, tiếp theo là Lào với 3%. Việt Nam có tỷ lệ dư nợ quá hạn 30 ngày thấp nhất với 0,05%. Điều này cho thấy quản lý thu hồi nợ TCVM của Việt Nam hiện rất tốt. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Việt Nam cũng thấp nhất trong khu vực (12%). Các TCTCVM Việt Nam và 3 nước còn lại đều có tỷ lệ tự vững hoạt động trên 100% và mức lợi nhuận ròng trên tổng tài sản lớn hơn 2%. Tại Việt Nam, ngoại trừ 4 TCTCVM được cấp phép, các Quỹ/Chương

trình/Dự án tài chính vi mô (Q/CT/DA TCVM) hầu hết trích lập dự phòng rủi ro các khoản vay chưa đầy đủ. Thêm vào đó, nguồn tài chính của các Q/CT/DA TCVM chủ yếu là các khoản tài trợ, viện trợ. Điều này dẫn đến việc giảm đáng kể chi phí của tổ chức, gia tăng lợi nhuận ròng.

3.2.1. Mức độ bền vững hoạt động

Mức độ bền vững hoạt động của các TCTCVM được đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ lệ thu nhập hoạt động trên chi phí hoạt động (OSS). Theo tiêu chuẩn của The MIX và Worldbank thì TCTCVM được đánh giá là có mức độ bền vững về hoạt động khi chỉ tiêu OSS lớn hơn 120%.



Hình 1. Chỉ số bền vững hoạt động (OSS) của các TCTCVM năm 2015

Phần lớn các TCTCVM trưởng thành (có thời gian hoạt động lớn hơn 8 năm) như Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế Tp. Hồ Chí Minh (CWED), Tổ chức tài chính vi mô TNHH CEP (CEP), Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Tiền Giang (MOM), Tổ chức Tài chính vi mô TNHH một thành viên TYM (TYM) đều đạt được chuẩn về bền vững hoạt động với hơn 120% (Hình 1). Điều này có nghĩa các tổ chức có thời gian hoạt động đủ dài

có khả năng chi trả các chi phí trong quá trình hoạt động của mình. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều tổ chức có quy mô nhỏ mới thành lập (hoạt động dưới 4 năm) và một số TCTCVM trẻ là một cấu phần của chương trình dự án của NGO vẫn chưa đạt tiêu chuẩn bền vững hoạt động như: TCTCVM Anh - Chị - Em (ACE), Trung tâm Vì phụ nữ và Phát triển cộng đồng (CWCD).

Bảng 2. Chỉ số bền vững hoạt động (OSS) các TCTCVM chính thức giai đoạn (2011 – 2015)

(Đơn vị: %)

Tên tổ chức	2011	2012	2013	2014	2015	Trung bình
TYM	126,80	149,11	138,71	132,63	126,00	134,65
M7 -MFI	149,80	151,88	112,11	115,10	115,86	128,95
CEP	164,06	170,04	157,76	141,64	142,46	155,19
Thanh Hóa - MFI	108,11	156,75	111,31	127,77	103,13	121,41

Nguồn: Dữ liệu thu thập các tổ chức TCVM – MFWG & Mix market các năm giai đoạn 2011 - 2015

Theo số liệu về chỉ tiêu OSS của các TCTCVM chính thức (bảng 2), trung bình giai đoạn (2011 - 2015) cả 4 tổ chức đều đạt tiêu chuẩn bền vững hoạt động với OSS lớn hơn 120%. Tuy nhiên, xét về mặt xu hướng thì chỉ có TYM và CEP là 2 tổ chức có mức độ bền vững hoạt động ổn định trong dài hạn hơn cả. Đây là 2 tổ chức có nguồn vốn dồi dào (đặc biệt sau khi chuyển đổi việc huy động vốn càng có khả năng mở rộng hơn), phạm vi hoạt động rộng và bề dày phát triển thuận lợi để có

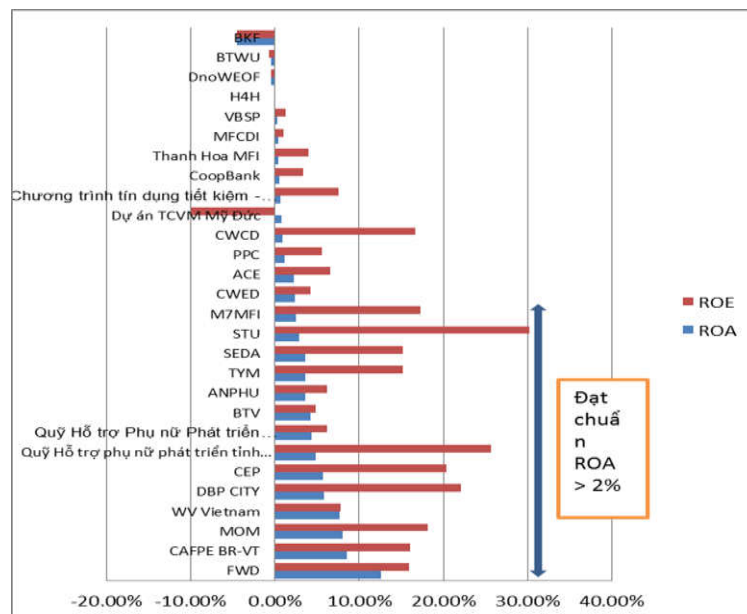
thể đạt hiệu quả hơn về mặt hoạt động. Tuy nhiên, cá biệt có TCTCVM Thanh Hóa mặc dù là một trong 4 TCTCVM chính thức, có đủ điều kiện để huy động vốn từ khách hàng một cách rộng rãi nhưng năm 2015 tổ chức này vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn bền vững về hoạt động (OSS chỉ có đạt 103%).

Có thể thấy rằng, để đạt được mức độ bền vững hoạt động cũng phải dựa rất nhiều vào khoản tiết kiệm chi phí huy động nguồn vốn (vốn giá rẻ) hơn là hiệu quả hoạt động của

TCTCVM. Số vốn này sẽ được quay vòng như vậy sẽ làm giảm đáng kể chi phí huy động vốn và các tổ chức dễ dàng đạt được bền vững hoạt động. Tuy nhiên, sau năm 2010 Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình khả năng tiếp cận các nguồn vốn giá rẻ từ các nhà tài trợ giảm đi đáng kể, trong khi Nhà nước vẫn chưa có cơ chế chính sách phù hợp để các TCTCVM có thể tiếp cận với các nguồn vốn thương mại như các ngân hàng thương mại. Điều này, khiến chi phí về vốn của các TCTCVM tăng cao, nhiều TCTCVM chưa đạt tiêu chuẩn OSS lớn hơn 120% theo tiêu chuẩn quốc tế.

3.2.2. Mức độ bền vững tài chính

Qua hình 1 có thể thấy rằng các TCTCVM Việt Nam đạt tiêu chuẩn bền vững hoạt động (OSS >120%) chủ yếu là các TCTCVM trưởng thành và một số TCTCVM trẻ. Các TCTCVM mới thành lập còn có OSS tương đối thấp. Thực tế này sẽ được phân tích trên hai góc độ: thu nhập và chi phí. Có thể thấy vấn đề lớn nhất của chi phí là chi phí tài chính được trợ cấp rất nhiều. Ngoại trừ rất ít các tổ chức thuộc nhóm chính thức được cho phép huy động vốn tiết kiệm tự nguyện trên thị trường thì hầu hết các tổ chức khác hoạt động dựa trên nguồn vốn được cấp ban đầu và bổ sung (vốn trợ cấp) từ các NGOs hoặc các nhà tài trợ trong quá trình hoạt động.



Hình 2. Khả năng sinh lợi của các TCTCVM năm 2015 (Nguồn: Nhóm công tác tài chính vi mô - VMFWG, 2015)

Các TCTCVM có thể đạt được sự bền vững về hoạt động nhưng để đạt được mức độ bền vững cao hơn đó là mức độ bền vững về tài chính thì rất ít tổ chức đạt được. Có thể thấy

được điều này thông qua khả năng sinh lời (ROA, ROE) của các TCTCVM bán chính thức đạt được còn khá thấp (hình 2).

Bảng 3. Chỉ số khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA) các TCTCVM chính thức giai đoạn (2011 – 2015)

Tên Tổ chức	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TYM	5,39	2,88	7,58	5,47	3,70	3,60
M7 -MFI	4,04	6,96	4,48	2,15	2,71	2,50
CEP	6,73	7,32	7,80	6,92	5,04	5,70
Thanh Hóa - MFI	1,39	1,57	5,71	1,27	3,63	0,42

Nguồn: Dữ liệu thu thập các tổ chức TCVM – VMFWG & Mix market các năm giai đoạn 2011 - 2015

Thông qua chỉ số ROA có thể thấy được hiệu quả trong danh mục kinh doanh của các TCTCVM. Theo thông lệ quốc tế, TCTCVM được coi là hoạt động hiệu quả khi ROA lớn hơn 2%. Bảng 3 cho thấy, giai đoạn (2011 – 2015) có 3 trong số 4 TCTCVM chính thức hoạt động hiệu quả đó là TCTCVM M7, TYM và CEP. TCTCVM Thanh Hóa có 2 năm 2012 và 2014 đạt chỉ tiêu ROA lớn hơn 2%, các năm còn lại vẫn chưa đạt tiêu chuẩn. Với bản chất hoạt động kinh doanh tiền tệ trong đó hoạt

động tín dụng là hoạt động cốt lõi, thông qua khả năng sinh lời từ danh mục cho vay có thể thấy các TCTCVM chính thức đã có thể phát triển với hoạt động TCVM, có thể mở rộng mạng lưới hoạt động và khách hàng thông qua việc gia tăng nguồn vốn từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trong 3 năm gần đây (2013 – 2015), chỉ số ROA của các TCTCVM chính thức lại có xu hướng giảm. Trong xu thế đó, 2 TCTCVM lớn và có nhiều lợi thế là TYM và CEP, cho thấy sự bền vững và ổn định hơn.

Bảng 4. Chỉ số khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các TCTCVM chính thức giai đoạn (2011 – 2015)

Tên Tổ chức	(Đơn vị: %)					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TYM	17,26	12,52	25,89	19,10	17,17	15,20
M7 -MFI	12,93	19,96	17,85	13,11	16,35	17,30
CEP	22,66	24,17	25,89	22,35	17,21	20,30
Thanh Hóa - MFI	3,53	3,39	16,99	6,94	16,15	4,00

Nguồn: Dữ liệu thu thập các tổ chức TCVM – VMFWG & Mix market các năm giai đoạn 2011 - 2015

Chỉ số ROE cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của các TCTCVM. Theo thông lệ quốc tế, TCTCVM được coi là sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả khi có ROE lớn hơn 15%. Bảng 4 cho thấy hầu hết các TCTCVM chính thức đều có ROE lớn hơn 15% trong giai đoạn 2011 - 2015, ngoại trừ TCTCVM Thanh Hóa vẫn chưa đạt yêu cầu. Chỉ số ROE của các TCTCVM bán chính thức năm 2015 được thể hiện qua hình 2. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các TCTCVM có quy mô nhỏ và TCTCVM trẻ như ACE, MFCDI, H4H thiếu bền vững dựa trên tiêu chí ROE. Những tổ chức lớn như MOM, SEDA, CAFPE BR - VT... đạt được sự bền vững hoạt động theo tiêu chí ROE.

Đối với các TCTCVM, thu nhập từ tiền lãi vay là chủ yếu do đó danh mục các khoản cho vay là tài sản quan trọng nhất. Chất lượng danh

mục phản ánh rủi ro của các khoản vay quá hạn và quyết định thu nhập tương lai cũng như khả năng của tổ chức để gia tăng mức độ tiếp cận và phục vụ khách hàng hiện tại. Chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng của danh mục được đo bằng chỉ tiêu PAR > 30 ngày. Nếu các TCTCVM có chất lượng danh mục kém thì có thể phải tiến hành xóa các khoản vay trên sổ sách của mình hoặc tái tài trợ cho các khoản vay bằng cách gia hạn, thay đổi kế hoạch trả nợ hoặc cả hai. Vì vậy bên cạnh chỉ tiêu PAR > 30 ngày, các chỉ tiêu như tỷ lệ xóa nợ, tỷ lệ chi phí dự phòng của TCTCVM cũng là các thước đo tốt để đánh giá chất lượng danh mục.

Bảng 5. Chất lượng các khoản cho vay của các TCTCVM chính thức năm 2015

TCTCVM	(Đơn vị: %)		
	PAR > 30 ngày	Tỷ lệ chi phí dự phòng	Tỷ lệ xóa nợ
Thanh Hoa MFI	0,01	0,18	0
M7MFI	0,02	0,18	0
TYM	0,00	0,05	N/A
CEP	0,41	0,27	0,02

Nguồn: Dữ liệu báo cáo của TCTCVM gửi MFWG năm 2015

Theo thông lệ quốc tế, tổ chức tín dụng được đánh giá là bền vững nếu như tỷ lệ PAR > 30 ngày nhỏ hơn 5%. Theo quy định của NHNN Việt Nam thì tỷ lệ nợ xấu cho phép của các tổ chức tín dụng là dưới 3%. Trong bối cảnh giai đoạn 2011 - 2015, nợ xấu của các

ngân hàng thương mại tăng mạnh và có nguy cơ làm đổ vỡ hệ thống ngân hàng, tỷ lệ PAR > 30 ngày của các TCTCVM chính thức và bán chính thức tại Việt Nam rất thấp (dưới 0,5%) đã cho thấy sự an toàn hoạt động là ưu điểm của các TCTCVM so với các loại hình tín dụng khác.

Bảng 6. Chất lượng các khoản cho vay các TCTCVM bán chính thức năm 2015

(Đơn vị: %)

TCTCVM	PAR > 30 ngày	Tỷ lệ chi phí dự phòng	Tỷ lệ xóa nợ
FWD	2,35	-0,47	0,00
M7 ĐBP	0,00	0,00	0,00
Dự án TCVM Mỹ Đức	0,00	0,25	0,00
STU	0,11	0,40	0,04
WV Vietnam	0,03	0,02	0,00
MOM	0,11	0,09	0,00
CAFPE BR-VT	0,07	0,21	0,00
BTV	0,00	0,16	0,24
ANPHU	0,05	0,00	0,00
CWED	1,07	0,21	1,11
ACE	0,46	0,00	0,00
PPC	0,29	0,21	0,14
Dự án Tín dụng tiết kiệm ChildFund Bắc Kan	45,53	0,00	0,12
BKF	0,63	1,74	0,00
Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Lào Cai	0,11	0,00	0,00
SEDA	0,00	0,00	0,00
BTWU	0,00	0,31	0,00
Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển Ninh Phước	1,43	0,75	0,00
VBSP	0,33	0,30	0,00
DnoWEOF	0,00	1,08	0,00
H4H	0,00	0,00	0,00
MFCDI	0,00	0,57	0,00
CWCD	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Dữ liệu báo cáo của TCTCVM gửi MFWG

Trong danh sách các tổ chức công bố PAR > 30 ngày cho MFWG năm 2015 thì hầu hết đều có tỷ lệ này tương đối thấp so với tiêu chuẩn 3% và không có nợ quá hạn như TYM, M7 ĐBP, MFCDI, BTV... (Bảng 6). Bảng 5 và bảng 6 đều cho thấy các chỉ tiêu khác như tỷ lệ xóa nợ và tỷ lệ chi phí dự phòng của các TCTCVM chính thức và bán chính thức nhìn chung là thấp. Điều này cho thấy hầu hết các TCTCVM đã duy trì tương đối tốt chất lượng danh mục cho vay từ đó có tác động tốt đến tính bền vững cũng như khả năng sinh lời. Kết

quả này có được là do các TCTCVM đã không ngừng tăng cường năng lực hoạt động và năng lực quản lý. Tuy nhiên, một xu hướng có thể nhận thấy là các TCTCVM hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu đời hơn có tỷ lệ PAR > 30 ngày thấp hơn các tổ chức có quy mô nhỏ hay mới thành lập. Cá biệt, có Dự án Tín dụng tiết kiệm ChildFund Bắc Kan có PAR > 30 ngày quá cao lên đến 45,53%.

3.3. Đánh giá thực trạng về mức độ bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam

3.3.1. Những kết quả đạt được

Phần lớn các TCTCVM chính thức và các TCTCVM trưởng thành đều đạt tiêu chuẩn bền vững về tài chính khi thể hiện qua chỉ tiêu tự bền vững về hoạt động (OSS) và có mức độ bền vững về hoạt động tương đối ổn định.

Khi xem xét khả năng sinh lời của tổ chức dựa trên các chỉ tiêu tài chính là ROA và ROE cũng cho thấy phần lớn các TCTCVM chính thức đều đạt tiêu chuẩn bền vững về tài chính. Bên cạnh đó, hầu hết các TCTCVM có chất lượng tín dụng tốt, tỷ lệ hoàn trả cao. Điều này cho thấy nhìn chung các TCTCVM đã duy trì tương đối tốt chất lượng danh mục cho vay từ đó có tác động tốt đến tính bền vững cũng như khả năng sinh lời của tổ chức. Đây là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển bền vững của TCVM Việt Nam.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

** Hạn chế:*

Mặc dù có nhiều TCTCVM đạt được tiêu chuẩn bền vững về hoạt động là cấp độ thấp hơn của bền vững về tài chính. Tuy nhiên, mức độ đạt được của chỉ tiêu này còn chưa thật sự đồng đều, tạo ra sự phân hóa giữa các TCTCVM chính thức, TCTCVM trưởng thành với các TCTCVM nhỏ, mới thành lập hoạt động dưới mô hình các quỹ xã hội hay các CT/DA TCVM.

Các TCTCVM có thể đạt được sự bền vững về hoạt động nhưng để đạt được mức độ bền vững cao hơn đó là mức độ bền vững về tài chính thì rất ít tổ chức đạt được. Nhìn chung, mức độ bền vững tài chính của các TCTCVM Việt Nam còn chưa cao và không đồng đều giữa các tổ chức. Bên cạnh đó, khả năng sinh lời trên tổng tài sản được thể hiện thông qua chỉ số ROA của các TCTCVM chính thức trong những năm gần đây lại có xu hướng giảm. Mặc dù chất lượng tín dụng nhìn chung là tốt nhưng vẫn còn một số TCTCVM nhỏ mới thành lập chưa đạt yêu cầu.

** Nguyên nhân:*

Thị trường TCVM Việt Nam còn do các ngân hàng nhà nước thống lĩnh và chưa mang

tính cạnh tranh. Hoạt động cho vay trợ cấp của NHCSXH đang bóp méo thị trường hoạt động TCVM tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng với các loại hình tổ chức tín dụng khác.

Nhiều TCTCVM nhỏ còn chưa xác định được quy mô cũng như phạm vi hoạt động phù hợp khiến cho chi phí hoạt động gia tăng không tương xứng với thu nhập ảnh hưởng đến mức độ bền vững về hoạt động cũng như mức độ bền vững về tài chính.

Trần lãi suất do Ngân hàng Trung ương định ra ảnh hưởng lớn đến việc định giá đối với các sản phẩm, dịch vụ do TCTCVM cung cấp (có nhiều đặc thù so với các tổ chức tín dụng thông thường). Do đó, các TCTCVM đặc biệt là các TCTCVM quy mô nhỏ rất khó khăn trong việc bù đắp chi phí hoạt động, khả năng sinh lời thấp.

Bên cạnh việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho khách hàng nghèo thì việc cung cấp đồng thời các sản phẩm, dịch vụ phi tài chính đã tạo ra một lợi thế không nhỏ cho các TCTCVM so với các tổ chức tín dụng khác. Tuy nhiên, đối với các sản phẩm phi tài chính như giáo dục tài chính, đào tạo... của các TCTCVM rất hiệu quả nhưng rất khó khăn trong việc trang trải chi phí hoạt động. Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng tồn tại bền vững lâu dài của các TCTCVM.

Việc quản lý thông tin cũng như lịch sử tín dụng của khách hàng của một số TCTCVM nhỏ, TCTCVM mới còn nhiều hạn chế dẫn đến hiện tượng khách hàng vay chồng nợ, nợ quá hạn, nợ xấu cao tạo ra rủi ro lớn cho danh mục đầu tư. Điều này gây ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn cũng như ảnh hưởng đến mức độ bền vững về tài chính của TCTCVM.

Đặc trưng mô hình và tính chất sở hữu của các TCTCVM đã tạo ra những hạn chế nhất định trong huy động vốn. Bên cạnh đó, việc xây dựng một chiến lược riêng cho huy động vốn tại nhiều TCTCVM còn yếu hoặc thiếu.

Khả năng huy động vốn từ nguồn tiết kiệm của công chúng và các nguồn khác còn rất

nhiều hạn chế. Đối với các TCTCVN được cấp phép có khả năng huy động tiết kiệm tương đối rộng rãi. Tuy nhiên, đối với các TCTCVN bán chính thức thì khả năng huy động theo quy định còn nhiều khó khăn

Cơ chế tiếp nhận vốn vay nước ngoài đối với các TCTCVN bán chính thức còn nhiều hạn chế, tạo ra nhiều vướng mắc trong cơ chế vay vốn từ các tổ chức và cá nhân bằng ngoại tệ. Điều này khiến cho nhiều TCTCVN quy mô vừa và nhỏ đang không thể vay và trả nợ nước ngoài.

Sau năm 2010, Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cùng với khủng hoảng kinh tế thế giới những năm gần đây đã khiến cho các nguồn tài trợ cho hoạt động TCVM giảm dần.

Ngân sách quốc gia suy giảm nhiều năm liền đã ảnh hưởng lớn đến nguồn vốn cho ngành TCVM.

3.4. Một số giải pháp và khuyến nghị góp phần phát triển bền vững các TCTCVN tại Việt Nam

3.4.1. Giải pháp từ phía các tổ chức tài chính vi mô

Chủ động khai thác vốn từ những nguồn phù hợp với loại hình TCTCVN, chú ý phát triển nguồn vốn chủ sở hữu, đặc biệt nguồn lực từ khu vực tư nhân. TCTCVN có 3 nguồn chính để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng đó là vốn vay, vốn chủ sở hữu và nguồn vốn huy động tiền gửi (chỉ có các TCTCVN chính thức mới được huy động vốn từ nguồn này). Việc gia tăng vốn đặc biệt là vốn chủ sở hữu sẽ có tác động tích cực tới sự bền vững và tăng khả năng tiếp cận vốn của khách hàng với các TCTCVN.

Cần xác định phạm vi hoạt động phù hợp với quy mô cũng như khả năng phát triển của TCTCVN. Nhằm giải quyết đồng thời 2 mục tiêu đó là gia tăng mức độ tiếp cận mà vẫn đảm bảo sự bền vững hoạt động. Nếu TCTCVN tự giới hạn hoạt động của mình trong phạm vi một địa bàn nhỏ sẽ hạn chế khả năng tiếp cận

khách hàng, gia tăng thị phần do đó ảnh hưởng đến sự bền vững của tổ chức. Tuy nhiên, TCTCVN mở rộng phạm vi hoạt động rộng quá nhanh cũng có thể làm giảm sự bền vững do phải đối mặt với sự gia tăng của các chi phí quản lý và chi phí hoạt động trong khi việc mở rộng thị phần sẽ ngày càng khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh gay gắt của các tổ chức tín dụng lớn như các ngân hàng, các quỹ tín dụng.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Cần có chiến lược phát triển, bồi dưỡng cán bộ quản lý cũng như đội ngũ nhân viên. Cần chuẩn hóa cán bộ, tuyển dụng đúng người, đúng việc và đảm bảo về chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ. Đối với cán bộ tín dụng, có thể tuyển dụng người địa phương vào làm việc vì họ hiểu rõ người dân xứ mình hơn nên có thể giảm thiểu rủi ro và chi phí giao dịch cho các TCTCVN. Đồng thời, các cán bộ tín dụng có thể phải bám sát địa bàn, hiểu rõ từng đối tượng khách hàng cũng như lịch sử tín dụng của khách hàng để áp dụng điều kiện cho vay, thủ tục giải ngân và thu hồi vốn phù hợp đối với từng khách hàng.

Hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin (MIS: management information system): Các TCTCVN cần hoàn thiện hệ thống MIS nhằm đảm bảo tính an toàn của hệ thống. Bao gồm 3 lĩnh vực chính là (i) Hệ thống kế toán với cốt lõi là sổ sách kế toán tổng hợp; (ii) Hệ thống giám sát tín dụng và tiết kiệm, thu hút thông tin và cung cấp các báo cáo về trạng thái của mỗi khoản vay đã giải ngân, đối với hệ thống tiết kiệm theo dõi tất cả các giao dịch liên quan đến tiền gửi của khách hàng; (iii) Hệ thống được thiết kế để thu thập dữ liệu tác động đối với khách hàng.

Đối với các sản phẩm phi tài chính: Cần tăng cường tranh thủ sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế nhằm giảm chi phí hoạt động bằng cách phối kết hợp giữa các chương trình hoạt động xã hội của các nhà tài trợ với các sản phẩm phi tài chính của TCTCVN. Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng đào tạo cũng

như tạo ra sự cân bằng giữa mục tiêu chương trình hoạt động của nhà tài trợ và mục tiêu của TCTCVM.

3.4.2. Giải pháp từ phía các cơ quan quản lý nhà nước

Chính phủ nên xem xét bố trí ngân sách cho phát triển ngành TCVM trên cơ sở tạo ra sự bình đẳng cho các tổ chức tín dụng cùng cung cấp dịch vụ TCVM, góp phần thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM nhằm đẩy nhanh quá trình giảm nghèo và nâng cao thu nhập. Chính phủ nên dành một phần vốn được trích từ các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo như: Chương trình Giảm nghèo bền vững, Chương trình 135 – II, Chương trình 30A, Chương trình Nông thôn mới... để bổ sung vốn NSNN cấp cho các TCTCVM.

Chính phủ nên có cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân ở khu vực tư nhân tham gia đầu tư vốn vào các TCTCVM. Chính phủ có thể ban hành một số chính sách để thu hút đầu tư như chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bố trí quỹ đất, cơ sở hạ tầng, ưu đãi về nguồn nhân lực... Tuy nhiên, để tránh các nhà đầu tư tư nhân biến các TCTCVM thành một kênh đầu tư chạy theo lợi nhuận khiến các TCTCVM xa rời sứ mệnh tôn chỉ, tiềm ẩn nguy cơ làm bản cùng hóa người nghèo thì Chính phủ có thể quy định một số chính sách ràng buộc khác như quy định một mức lợi nhuận giới hạn cho các nhà đầu tư tư nhân hoặc yêu cầu họ phải có những cam kết về trách nhiệm xã hội và sự đóng góp cho cộng đồng.

Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra cơ chế phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTCVM có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn với chi phí phù hợp với đặc thù của các TCTCVM. Giải pháp thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng cơ chế khuyến khích các ngân hàng thương mại trích một phần nguồn vốn cho vay ưu đãi để cho vay đối với các TCTCVM. Giải pháp thứ hai, Ngân hàng Nhà nước ban hành cơ chế cho hoạt động của

một tổ chức tài chính đóng vai trò trung gian, dẫn dắt, điều tiết vốn cho các TCTCVM. Các tổ chức này sẽ đóng vai trò như Quỹ bán buôn huy động những khoản vốn lớn sau đó sẽ cho vay lại đối với các TCTCVM chính thức. Các TCTCVM chính thức được coi như là một kênh phân phối vốn nhỏ lẻ đến các khách hàng nghèo của mình.

IV. KẾT LUẬN

Nhìn chung, mức độ bền vững tài chính của các TCTCVM Việt Nam còn chưa cao và không đồng đều giữa các tổ chức. Vấn đề chủ yếu của các TCTCVM Việt Nam là khả năng tự chủ trong hoạt động còn yếu, lệ thuộc quá nhiều vào trợ cấp vốn từ bên ngoài. Điểm sáng trong hoạt động của các TCTCVM Việt Nam là chất lượng tín dụng tốt, tỷ lệ hoàn trả cao. Đây là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển bền vững của TCVM Việt Nam. Vì vậy, để thúc đẩy các TCTCVM tại Việt Nam phát triển bền vững thì phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp như: Về phía các TCTCVM cần phải chủ động khai thác nguồn vốn phù hợp với loại hình TCTCVM, xác định phạm vi hoạt động phù hợp với quy mô cũng như khả năng phát triển của TCTCVM, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ các TCTCVM tiếp cận vốn với chi phí phù hợp với đặc thù của các TCTCVM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB. (2016). *Việt Nam tăng tốc phát triển khu vực tài chính vì mô hướng tới tài chính toàn diện*. Hà Nội: Nhóm tư vấn ADB TA 8587- VIE.
2. Armendariz de Aghion, B. and Morduch (2005). *The Economics of Microfinance*.
3. Ayayi, A.G. and Sene, M. (2010). What drives microfinance institution's financial sustainability. *The Journal of Developing Areas*, 44(1), 303-324.
4. Bhatt, N. & Tang, S-Y. (2001). Making Microcredit Work in the US: Social, Financial and Administrative Dimensions. *Economic Development Quarterly* 2001 15: 229
5. Bogan, V. (2012). Capital structure and sustainability: an empirical study of microfinance institutions'. *Review of Economics and Statistics*, 94 (4), 1045-1058.

6. Chowdhury, A. (2009). Microfinance as a Poverty Reduction Tool - A Critical Assessment. *UN-DESA Working Paper*, No. 89.
7. Cull, R., Demirguz-Kunt, A. and Morduch, J. (2007). Financial performance and outreach: a global analysis of lending microbanks. *Economic Journal*, 117, pp. 107-133.
8. Duflos, E. (2013). Microcredit Interest Rates. *MFWG's Bulletin*, 19, 20-23.
9. Ledgerwood, J. (2001). *Hoạt động ngân hàng bền vững cho người nghèo - cảm nang hoạt động tài chính vi mô nhìn nhận từ giác độ tài chính và thể chế*. NXB. Thống kê Hà Nội.
10. Ledgerwood, J. (ed.) (2013). *The New Microfinance Handbook, A Financial Market System Perspective*. The World Bank, Washington, D.C.
11. Mahajan, V. and Nagasri, G. (1999). Building sustainable microfinance institutions in India. Retrieved on February 28th 2014, from www.sadhan.net/Adls/Microfinance/PerspectiveMicrofinance/BuildingSustainableMFIs.pdf (Meyer, 2002).
12. Mix market (2016). *Vietnam market overview*. Retrieved on August 9th 2016, from <https://www.themix.org/mixmarket/countries-regions/vietnam>.
13. Nhóm công tác tài chính vi mô (2012 - 2016). *Báo cáo thường niên về hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam*.
14. Quách Mạnh Hào (2005). Access to Finance and Poverty Reduction: An Application to Rural Vietnam. Ph.D thesis, University of Birmingham.
15. Rhyne, E. (1998). The Yin and Yang of microfinance: reaching the poor and sustainability. *MicroBank Bull*, 2(1), 6-8.
16. Olivares-Polanco, F. (2005). Commercializing Microfinance and Deepening Outreach? Empirical Evidence from Latin America. *Journal of Microfinance* 7, 47-69.

FINANCIAL SUSTAINABILITY OF MICRO-FINANCIAL INSTITUTIONS IN VIETNAM: SITUATIONS AND RECOMMENDATIONS

Dao Lan Phuong¹, Bui Thi Minh Nguyet², Dao Thi Hong³, Nguyen Thi Lan Anh⁴
^{1,2,3,4} Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

The objective of this study is to assess the sustainability of microfinancial institutions (MFIs) as the basis for providing solutions for the sustainable development of microfinance institutions in Vietnam. The study results showed that the financial sustainability of MFIs is not high and uneven among organizations. The main reason of MFIs in Vietnam is that autonomy capacity in operations is weak and too dependent on external fundings. Highlights of MFIs in Vietnam are good credit quality and high repayment rates. Therefore, in order to promote the sustainable development of MFIs in Vietnam, Comprehensive solutions must be done such as: On the side of MFIs, it is necessary to proactively exploit capital suitable with MFIs, define the scope of operations in line with the size and development potential of MFIs, improve the quality of human resources; On the side of state management agencies, they should have mechanisms to support MFIs in order to access capital with costs appropriate to characteristics of MFIs.

Keywords: Sustainability, microfinance, microfinance institutions.

Ngày nhận bài : 19/4/2018
 Ngày phản biện : 21/5/2018
 Ngày quyết định đăng : 30/5/2018